



jiào shòu

教授

Noun · professor

Example Sentences

tā shì jiào shòu

他是教授。

He is a professor.

lǐ jiào shòu shì wǒ men dà xué zuì yǒu míng de jiào shòu

李教授是我们大学最有名的教授。

Professor Li is the most famous professor at our university.

nǐ rèn shi nà wèi jiào jīng jì xué de wáng jiào shòu ma

你认识那位教经济学的王教授吗？

Do you know Professor Wang, who teaches economics?

Trace each character, then write the word on your own.

教	教	教	教	教	教	教	教	教	教	教
教	教	教								

授	授	授	授	授	授	授	授	授	授	授
授	授	授								